TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**
Bản án số: 63/2017/HNGĐ-ST Ngày: 28-11-2017 V/v "Tranh chấp ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tăng Gô.

2. Ông Nguyễn Đức Tân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

Ngày 28 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 166/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh H1 - Sinh năm 1978 - Địa chỉ: ấp 6, xã MB, huyện H, tỉnh Long An. (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T - Sinh năm 1978 - Địa chỉ: ấp 6, xã MB, huyện H, tỉnh Long An. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 9 năm 2017, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Trần Thị Thanh H1 trình bày và yêu cầu:

Bà và ông Trần Văn T cưới nhau năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PA, huyện CL, tỉnh Tiền Giang ngày 14-6-2002. Chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông T thường nhậu nhẹt, chửi mắng bà, vợ chồng thường gây gổ dẫn đến mất hạnh phúc, vợ chồng đã tìm cách hàn gắn nhưng không có kết quả. Bà và ông T còn sống chung nhà.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn T.

Về nuôi con chung: Có 02 con chung là Trần Thị Diệp H2, sinh ngày 21/3/1999 và Trần Xuân L, sinh ngày 21/4/2000. Các con chung đang sống với bà và ông T. Do Trần Thị Diệp H2 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với Trần Xuân L, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi, không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về chia tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo bản tự khai ngày 14 tháng 11 năm 2017, bị đơn là ông Trần Văn T trình bày và yêu cầu:

Ông thống nhất theo trình bày của bà Trần Thị Thanh H1 về ngày tháng năm, điều kiện kết hôn, con chung và việc không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nguyên nhân mâu thuẫn, chỉ do bà H1 ghen tuông không có căn cứ khi ông đi làm xa. Ông và bà H1 còn sống chung.

Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H1 vì mâu thuẫn không đến mức trầm trọng.

Về nuôi con chung: Con chung tên H2 đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết; Con chung tên L nếu muốn sống chung với ông thì ông nuôi; Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Ngày 09-11-2017, bà Trần Thị Thanh H1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Ngày 14-11-2017, ông Trần Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Thị Thanh H1 khởi kiện "Tranh chấp ly hôn" đối với ông Trần Văn T, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Bà Trần Thị Thanh H1 và ông Trần Văn T cùng có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà H1 và trình bày của ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

[3] Trong thời gian Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn là ông Trần Văn T được tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án nhưng ông T chỉ có ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của ông, không có mặt để tham gia hòa giải. Ông T không được quyền khiếu nại về việc cung cấp chứng cứ và không tham gia hòa giải vì ông không có mặt theo thông báo

và giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông theo quy định pháp luật.

[4] Bà H1 và ông T chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PA, huyện CL, tỉnh Tiền Giang ngày 14-6-2002. Quan hệ hôn nhân giữa bà H1 và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[6] Xét về hôn nhân:

Bà H1 yêu cầu ly hôn với ông T vì cho rằng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông T thường nhậu nhẹt, chửi mắng bà, vợ chồng thường gây gổ dẫn đến mất hạnh phúc, đã tìm cách hàn gắn nhưng không có kết quả.

Ông T không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H1 vì cho rằng mâu thuẫn do bà H1 ghen tuông không có căn cứ khi ông đi làm xa, mâu thuẫn không đến mức trầm trọng.

Bà H1 và ông T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của của ông bà là có căn cứ và hợp pháp.

Xét ông T được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng 02 lần vắng mặt không lý do tại phiên hòa giải, ông T không có thiện chí để hòa giải đoàn tụ, do đó, chấp nhận theo yêu cầu của bà H1 là phù hợp. Xét mâu thuẫn giữa bà H1 và ông T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà H1 yêu cầu ly hôn với ông T là phù hợp theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[7] Xét về nuôi con chung:

Bà H1 và ông T trình bày có 02 con chung tên là Trần Thị Diệp H2, sinh ngày 21/3/1999 và Trần Xuân L, sinh ngày 21/4/2000; Các con chung đang sống với bà H1 và ông T; Đối với con chung tên H2 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc thống nhất các nội dung này của đương sự là tự nguyện, phù hợp theo quy định tại các Điều 81 và 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

Đối với con chung tên L, bà H1 yêu cầu được trực tiếp nuôi, ông T yêu cầu con chung muốn sống chung với ông thì ông nuôi; Bà H1 và ông T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của của ông bà là có căn cứ và hợp pháp. Xét nguyện vọng của con chung tên L muốn sống chung với ông T, nên chấp nhận yêu cầu của ông T là phù hợp theo quy định tại các Điều 81 và 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Ông T không yêu cầu bà H1 cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện, phù hợp theo quy định tại các Điều 81 và 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[8] Xét về chia tài sản chung và nợ chung: Bà H1 và ông T trình bày không có, không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

[9] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Bà H1 là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn; Bà H1 được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà H1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm; Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa Án.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Thị Thanh H1 được ly hôn với ông Trần Văn T.

2. Về nuôi con chung:

- Ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự:

Bà Trần Thị Thanh H1 và ông Trần Văn T có 02 con chung tên là Trần Thị Diệp H2, sinh ngày 21/3/1999 và Trần Xuân L, sinh ngày 21/4/2000; Các con chung đang sống với bà H1 và ông T;

Con chung tên là Trần Thị Diệp H2, sinh ngày 21/3/1999, đã thành niên, nên bà H1 ông T không yêu cầu giải quyết.

- Ông Trần Văn T được trực tiếp nuôi con chung tên Trần Xuân L, sinh ngày 21/4/2000 (theo nguyện vọng của con chung), con chung đang sống với bà H1 và ông T. Bà Trần Thị Thanh H1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà H1 được quyền tới lui, thăm nom và chăm sóc con chung. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà H1 và ông T được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị Thanh H1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Theo Biên lai thu số 0008019 ngày 05-

10-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), bà H1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã PA, huyện CL, tỉnh Tiền Giang (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương